

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~3270~~ /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 6

Số: **31015**  
**ĐẾN** Ngày **15-08-2019**  
Chuyển:

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016, số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017, số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017, số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 và số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018),

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 6 tại Tờ trình số 2048/TTr-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6199/TTr-STNMT-QLĐ ngày 29 tháng 7 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 6 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

# 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|      |                                                                  |     |                | Phường 1                              | Phường 2 | Phường 3 | Phường 4 | Phường 5 | Phường 6 | Phường 7 | Phường 8 | Phường 9 | Phường 10 | Phường 11 | Phường 12 | Phường 13 | Phường 14 |
| (1)  | (2)                                                              | (3) | (4)=(5)+..     | (5)                                   | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)      | (15)      | (16)      | (17)      | (18)      |
|      | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN                                          |     | 713,83         | 29,14                                 | 24,44    | 22,95    | 21,13    | 22,77    | 31,40    | 47,64    | 41,03    | 26,90    | 154,54    | 91,94     | 73,09     | 84,02     | 42,83     |
| 1    | Đất nông nghiệp                                                  | NNP |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                                              | PNN | 713,83         | 29,14                                 | 24,44    | 22,95    | 21,13    | 22,77    | 31,40    | 47,64    | 41,03    | 26,90    | 154,54    | 91,94     | 73,09     | 84,02     | 42,83     |
| 2.1  | Đất quốc phòng                                                   | CQP | 8,21           |                                       |          |          |          |          |          |          |          | 0,21     |           |           |           | 8,00      |           |
| 2.2  | Đất an ninh                                                      | CAN | 1,86           | 0,62                                  |          | 0,03     |          |          | 0,01     | 0,47     |          |          | 0,06      | 0,19      |           |           | 0,48      |
| 2.3  | Đất khu công nghiệp                                              | SKK |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.4  | Đất khu chế xuất                                                 | SKT |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.5  | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.6  | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD | 16,80          | 0,17                                  | 0,57     | 1,21     |          | 0,09     | 1,29     | 7,99     | 0,59     |          | 2,12      | 1,12      | 0,80      | 0,85      |           |
| 2.7  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 39,14          | 1,37                                  | 0,76     | 0,76     | 0,52     | 0,37     | 2,96     | 0,78     | 1,20     | 1,95     | 12,86     | 2,87      | 7,51      | 3,68      | 1,54      |
| 2.8  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 234,64         | 11,38                                 | 11,72    | 9,00     | 5,98     | 7,57     | 10,02    | 18,60    | 11,11    | 7,72     | 54,29     | 31,25     | 18,79     | 23,60     | 13,61     |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 0,07           |                                       |          |          |          |          |          | 0,07     |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |



| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|      |                                                           |     |                | Phường 1                              | Phường 2 | Phường 3 | Phường 4 | Phường 5 | Phường 6 | Phường 7 | Phường 8 | Phường 9 | Phường 10 | Phường 11 | Phường 12 | Phường 13 | Phường 14 |
| (1)  | (2)                                                       | (3) | (4)=(5)+...    | (5)                                   | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)      | (15)      | (16)      | (17)      | (18)      |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                          | ODT | 349,48         | 11,77                                 | 10,12    | 10,23    | 13,65    | 13,04    | 16,13    | 13,01    | 26,19    | 15,22    | 67,12     | 46,40     | 43,08     | 38,99     | 24,52     |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC | 3,38           | 0,90                                  | 0,09     | 0,08     | 0,12     | 0,07     | 0,17     | 0,08     | 0,10     | 0,18     | 0,66      | 0,18      | 0,38      | 0,25      | 0,12      |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở và các tổ chức sự nghiệp              | DTS | 1,07           | 0,15                                  | 0,20     |          |          | 0,02     | 0,07     |          |          |          |           | 0,02      | 0,18      | 0,43      |           |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON | 6,52           | 0,11                                  |          | 0,04     | 0,02     | 0,06     | 0,57     | 0,10     | 0,28     | 0,35     | 1,49      | 0,55      | 1,13      | 1,63      | 0,19      |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 0,04           |                                       |          |          |          |          |          |          | 0,01     |          |           |           |           | 0,01      | 0,02      |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                | SKX |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH | 0,68           | 0,01                                  | 0,02     | 0,01     | 0,01     | 0,02     | 0,01     | 0,03     | 0,03     | 0,02     | 0,03      | 0,39      | 0,02      | 0,06      | 0,02      |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DKV | 26,76          | 0,74                                  | 0,62     |          | 0,68     | 1,08     |          | 1,21     | 0,31     | 0,32     | 8,12      | 6,88      | 0,17      | 6,39      | 0,24      |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN | 0,93           |                                       |          | 0,02     | 0,02     | 0,01     | 0,17     | 0,07     | 0,09     | 0,04     | 0,17      | 0,07      | 0,06      | 0,12      | 0,09      |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON | 22,59          | 1,92                                  | 0,32     | 1,57     | 0,12     | 0,44     |          | 5,22     | 1,12     | 0,89     | 6,12      | 2,01      | 0,89      |           | 1,96      |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC | 0,08           |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           | 0,08      |           |           |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK | 1,55           |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          | 1,51      |           |           |           | 0,04      |
| 3    | Đất chưa sử dụng                                          | CSD |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 4    | Đất khu công nghệ cao*                                    | KCN |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 5    | Đất khu kinh tế*                                          | KKT |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 6    | Đất đô thị*                                               | KDT | 713,83         | 29,14                                 | 24,44    | 22,95    | 21,13    | 22,77    | 31,40    | 47,64    | 41,03    | 26,90    | 154,54    | 91,94     | 73,09     | 84,02     | 42,83     |

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2. Diện tích thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|      |                                                                  |     |                | Phường 1                              | Phường 2 | Phường 3 | Phường 4 | Phường 5 | Phường 6 | Phường 7 | Phường 8 | Phường 9 | Phường 10 | Phường 11 | Phường 12 | Phường 13 | Phường 14 |
| (1)  | (2)                                                              | (3) | (4)=(5)+..     | (5)                                   | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)      | (15)      | (16)      | (17)      | (18)      |
| 1    | Đất nông nghiệp                                                  | NNP |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2    | Đất phi nông nghiệp                                              | PNN | 28,72          | 1,00                                  | 0,69     | 0,91     | 1,39     | 0,64     |          | 14,01    | 0,87     |          | 5,05      | 1,26      | 2,25      | 0,02      | 0,63      |
| 2.1  | Đất quốc phòng                                                   | CQP |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.2  | Đất an ninh                                                      | CAN |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.3  | Đất khu công nghiệp                                              | SKK |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.4  | Đất khu chế xuất                                                 | SKT |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.5  | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.6  | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD | 0,01           |                                       |          |          |          |          |          | 0,01     |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.7  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 17,19          |                                       |          | 0,57     | 0,22     | 0,01     |          | 11,66    | 0,64     |          | 1,97      |           | 2,04      |           | 0,08      |
| 2.8  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 0,38           |                                       |          | 0,06     |          |          |          | 0,14     |          |          |           |           |           |           | 0,18      |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 10,38          | 0,88                                  | 0,68     | 0,28     | 1,17     | 0,63     |          | 1,93     | 0,23     |          | 2,72      | 1,26      | 0,21      | 0,02      | 0,37      |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 0,27           |                                       | 0,01     |          |          |          |          | 0,26     |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở và các tổ chức sự nghiệp                     | DTS |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |



| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                 | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
|------|--------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|      |                                      |     |                | Phường 1                              | Phường 2 | Phường 3 | Phường 4 | Phường 5 | Phường 6 | Phường 7 | Phường 8 | Phường 9 | Phường 10 | Phường 11 | Phường 12 | Phường 13 | Phường 14 |
| (1)  | (2)                                  | (3) | (4)=(5)+..     | (5)                                   | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)      | (15)      | (16)      | (17)      | (18)      |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng              | DSH | 0,02           | 0,01                                  |          |          |          |          |          | 0,01     |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,11           | 0,11                                  |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                 | TIN |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối     | SON |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng          | MNC |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác             | PNK | 0,36           |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          | 0,36      |           |           |           |           |

### 3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                               | Mã             | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
|----------|----------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|          |                                                    |                |                | Phường 1                              | Phường 2 | Phường 3 | Phường 4 | Phường 5 | Phường 6 | Phường 7 | Phường 8 | Phường 9 | Phường 10 | Phường 11 | Phường 12 | Phường 13 | Phường 14 |
| (1)      | (2)                                                | (3)            | (4)=(5)+..     | (5)                                   | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)      | (15)      | (16)      | (17)      | (18)      |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>                     |                |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b> | <b>NNP/PNN</b> | <b>0,34</b>    |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                      | LUA/PNN        |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>         | LUC/PNN        |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                        | HNK/PNN        |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                              | CLN/PNN        |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                  | RPH/PNN        |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                  | RDD/PNN        |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                  | RSX/PNN        |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                            | NTS/PNN        |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 1.8      | Đất làm muối                                       | LMU/PNN        |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                               | NKH/PNN        |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                            | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
|------|-----------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|      |                                                                 |            |                | Phường 1                              | Phường 2 | Phường 3 | Phường 4 | Phường 5 | Phường 6 | Phường 7 | Phường 8 | Phường 9 | Phường 10 | Phường 11 | Phường 12 | Phường 13 | Phường 14 |
| (1)  | (2)                                                             | (3)        | (4)=(5)+       | (5)                                   | (6)      | (7)      | (8)      | (9)      | (10)     | (11)     | (12)     | (13)     | (14)      | (15)      | (16)      | (17)      | (18)      |
| 2    | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp      |            |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
|      | Trong đó:                                                       |            |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.1  | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                 | LUA/CLN    |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.2  | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                        | LUA/LNP    |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.3  | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản               | LUA/NTS    |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.4  | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                          | LUA/LMU    |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.5  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | HNK/NTS    |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.6  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối            | HNK/LMU    |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.7  | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng   | RPH/NKR(a) |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.8  | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng   | RDD/NKR(a) |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.9  | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng   | RSX/NKR(a) |                |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |           |           |           |           |           |
| 2.10 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở       | PKO/OCT    | 6,84           | 0,01                                  |          |          |          |          |          | 2,10     |          | 0,13     | 1,13      |           | 2,47      | 1,00      |           |

**4. Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng 2019:** Trên địa bàn Quận 6 không có diện tích đất chưa sử dụng.



**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận 6 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai. Trường hợp các dự án có thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa mà Hội đồng nhân dân thành phố chỉ thông qua việc thu hồi đất để thực hiện dự án, thì việc thực hiện thủ tục thu hồi đất chỉ được thực hiện khi có Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa cho dự án.

4. Ủy ban nhân dân quận 6 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

**Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 6 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Phòng ĐT;
- Lưu: VT, (ĐT/PTH) HL/4.



Võ Văn Hoan